

Trang/ Page No: 1/4

Ngày ban hành/Date of issue: 20/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y296E1847

Mã QK/ RP. No: 005028780.01

- Tên khách hàng/ Client's Name (c)** : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH THUẬN**
- Địa chỉ/ Client's Address (c)** : Số 137 Lê Hồng Phong, Khu phố 2, Phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving** : 21/05/2024
- Thời gian phân tích/ Date of Testing** : 21/05/2024 - 27/05/2024
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c)** : **NƯỚC SẠCH – CHI NHÁNH CẤP NƯỚC PHAN THIẾT**
VỊ TRÍ LẤY MẪU: VÒI SAU XỬ LÝ
NGÀY LẤY MẪU: 20/05/2024
- Mô tả mẫu/ Sample Description** : Mẫu chứa trong chai duran và bình nhựa kín
- Bảng kết quả/ Results Table** :

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCĐP 01:2023/BTn
1	<i>Staphylococcus aureus</i> (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	SMEWW 9213 B:2023	< 1
2	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)	< 1
3	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)/ Ammonium (NH ₃ and NH ₄ ⁺ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.017	TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1984)	0.3
4	Bari (Ba) (*)/ Barium (Ba) (*)	0.030	mg/L	-	TS-KT-QP-51:2022	0.7
5	Cadimi (Cd) (*)/ Cadmium (Cd) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.003
6	Chì (Pb) (*)/ Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01
7	Chỉ số pecmanganat (KMnO ₄) (*)/ Permanganate index (KMnO ₄) (*)	Vết 0.321 (< LOQ = 0.600)	mg/L	0.2	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 (E))	2
8	Clorua (Cl) (*)/ Chloride (Cl) (*)	13.6	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	250 hoặc 300
9	Crom (Cr) (*)/ Chromium (Cr) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.05
10	Đồng (Cu) (*)/ Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	1

Trang/ Page No: 2/4

Ngày ban hành/Date of issue: 20/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y296E1847

Mã KQ/ RP. No: 005028780.01

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCĐP 01:2023/BTn
11	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) (*)/ Total hardness (calculated as CaCO ₃) (*)	36.0	mg/L	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 (E))	300
12	Fluorua (F ⁻) (*)/ Fluoride (F ⁻) (*)	0.143	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	1.5
13	Kẽm (Zn) (*)/ Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	2
14	Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.1
15	Natri (Na) (*)/ Sodium (Na) (*)	6.45	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	200
16	Nhôm (Al) (*)/ Aluminium (Al) (*)	0.060	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.2
17	Niken (Ni) (*)/ Nickel (Ni) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.07
18	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)/ Nitrate (NO ₃ ⁻ as N) (*)	0.023	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	2
19	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)/ Nitrite (NO ₂ ⁻ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.006	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	0.05
20	Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)	0.026	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.3
21	Sulfat (SO ₄ ²⁻) (*)/ Sulfate (SO ₄ ²⁻) (*)	3.04	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	250
22	Sulfua (S ²⁻) (*)/ Sulfide (S ²⁻) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	EPA 376.2	0.05
23	Thủy ngân (Hg) (*)/ Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001
24	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) (*)/ Total dissolved solids (TDS) (*)	60.0	mg/L	-	SMEWW 2540.C:2023	1000



Trang/ Page No: 3/4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y296E1847
Mã KQ/ RP. No: 005028780.01

Ngày ban hành/Date of issue: 20/06/2024

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCĐP 01:2023/BTn
25	Cyanua (CN ⁻)/ Cyanide (CN ⁻)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.003	TS-KT-QP-71:2022 (Ref. TCVN 6181:1996, ISO 6703-1:1984)	0.05
26	Carbon tetrachloride (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	2
27	Vinyl chloride (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.3
28	Benzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	10
29	Phenol và dẫn xuất phenol (*)/ Phenol and its derivatives (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-113:2020	1
30	1,2-Dibromo-3- chloropropane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	1
31	Chlorpyrifos (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2020	30
32	Cyanazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-137:2021	0.6
33	Hydroxyatrazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	200
34	Molinate (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	6
35	Bromodichloromethane (*)	5.62	µg/L	-	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	60
36	Bromoform (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
37	Chloroform (*)	54.3	µg/L	-	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300

Trang/ Page No: 4/4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y296E1847

Ngày ban hành/Date of issue: 20/06/2024

Mã QI/ RP. No: 005028780.01

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCĐP 01:2023/BTn
38	Dibromochloromethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
39	Dichloroacetic acid (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-144:2022	-
40	Hoạt độ phóng xạ alpha (*)/ Gross α-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.013	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	0.1
41	Hoạt độ phóng xạ beta (*)/ Gross β-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.13	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	1

Chú thích/ Remarks:

- (*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
- GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
- GHDL: Giới hạn định lượng của phương pháp./ LOQ: Limit of quantification.
- Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER



NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



HUYỀN TÂN CƯỜNG

Trang/ Page No: 1/4
Ngày ban hành/Date of issue: 20/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y296E1847
Mã QI/ RP. No: 003028778.01

- Tên khách hàng/ Client's Name (c)** : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH THUẬN**
- Địa chỉ/ Client's Address (c)** : Số 137 Lê Hồng Phong, Khu phố 2, Phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving** : 21/05/2024
- Thời gian phân tích/ Date of Testing** : 21/05/2024 - 27/05/2024
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c)** : **NƯỚC SẠCH – CHI NHÁNH CẤP NƯỚC PHAN THIẾT**
VỊ TRÍ LẤY MẪU: CAO ĐẲNG Y TẾ BÌNH THUẬN - NGUYỄN HỘI
NGÀY LẤY MẪU: 20/05/2024
- Mô tả mẫu/ Sample Description** : Mẫu chứa trong chai duran và bình nhựa kín
- Bảng kết quả/ Results Table** :

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCĐP 01:2023/BTn
1	<i>Staphylococcus aureus</i> (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	SMEWW 9213 B:2023	< 1
2	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)	< 1
3	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)/ Ammonium (NH ₃ and NH ₄ ⁺ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.017	TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1984)	0.3
4	Bari (Ba) (*)/ Barium (Ba) (*)	0.025	mg/L	-	TS-KT-QP-51:2022	0.7
5	Cadimi (Cd) (*)/ Cadmium (Cd) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.003
6	Chì (Pb) (*)/ Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01
7	Chỉ số pecmanganat (KMnO ₄) (*)/ Permanganate index (KMnO ₄) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.2	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 (E))	2
8	Clorua (Cl) (*)/ Chloride (Cl) (*)	12.6	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	250 hoặc 300
9	Crom (Cr) (*)/ Chromium (Cr) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.05
10	Đồng (Cu) (*)/ Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	1

Trang/ Page No: 2/4

Ngày ban hành/Date of issue: 20/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y296E1847

Mã KQ/ RP. No: 003028778.01

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCĐP 01:2023/BTn
11	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) (*)/ Total hardness (calculated as CaCO ₃) (*)	30.0	mg/L	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 (E))	300
12	Fluorua (F ⁻) (*)/ Fluoride (F ⁻) (*)	0.155	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	1.5
13	Kẽm (Zn) (*)/ Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	2
14	Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.1
15	Natri (Na) (*)/ Sodium (Na) (*)	6.45	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	200
16	Nhôm (Al) (*)/ Aluminium (Al) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.2
17	Niken (Ni) (*)/ Nickel (Ni) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.07
18	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)/ Nitrate (NO ₃ ⁻ as N) (*)	0.089	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	2
19	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)/ Nitrite (NO ₂ ⁻ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.006	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	0.05
20	Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.3
21	Sulfat (SO ₄ ²⁻) (*)/ Sulfate (SO ₄ ²⁻) (*)	3.88	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	250
22	Sulfua (S ²⁻) (*)/ Sulfide (S ²⁻) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	EPA 376.2	0.05
23	Thủy ngân (Hg) (*)/ Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001
24	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) (*)/ Total dissolved solids (TDS) (*)	54.5	mg/L	-	SMEWW 2540 C:2023	1000

Trang/ Page No: 3/4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y296E1847

Ngày ban hành/Date of issue: 20/06/2024

Mã KQ/ RP. No: 003028778.01

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCĐP 01:2023/BTn
25	Cyanua (CN ⁻)/ Cyanide (CN ⁻)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.003	TS-KT-QP-71:2022 (Ref. TCVN 6181:1996, ISO 6703-1:1984)	0.05
26	Carbon tetrachloride (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	2
27	Vinyl chloride (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.3
28	Benzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	10
29	Phenol và dẫn xuất phenol (*)/ Phenol and its derivatives (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-113:2020	1
30	1,2-Dibromo-3- chloropropane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	1
31	Chlorpyrifos (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2020	30
32	Cyanazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-137:2021	0.6
33	Hydroxyatrazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	200
34	Molinate (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	6
35	Bromodichloromethane (*)	5.78	µg/L	-	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	60
36	Bromoform (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
37	Chloroform (*)	63.5	µg/L	-	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300

Trang/ Page No: 4/4

Ngày ban hành/Date of issue: 20/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y296E1847

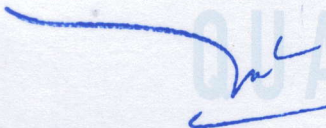
Mã KQ/ RP. No: 003028778.01

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCĐP 01:2023/BTn
38	Dibromochloromethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
39	Dichloroacetic acid (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-144:2022	-
40	Hoạt độ phóng xạ alpha (*)/ Gross α-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.013	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	0.1
41	Hoạt độ phóng xạ beta (*)/ Gross β-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.13	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	1

Chú thích/ Remarks:

- (*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
- GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
- Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER



NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



HUỖNH TÂN CƯỜNG

Trang/ Page No: 1/4

Ngày ban hành/Date of issue: 20/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y296E1847

Mã KQ/ RP. No: 004028779.01

- Tên khách hàng/ Client's Name (c)** : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH THUẬN**
- Địa chỉ/ Client's Address (c)** : **Số 137 Lê Hồng Phong, Khu phố 2, Phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận**
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving** : **21/05/2024**
- Thời gian phân tích/ Date of Testing** : **21/05/2024 - 27/05/2024**
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c)** : **NƯỚC SẠCH – CHI NHÁNH CẤP NƯỚC PHAN THIẾT**
VỊ TRÍ LẤY MẪU: BẢO BÌNH THUẬN - VÕ VĂN KIỆT
NGÀY LẤY MẪU: 20/05/2024
- Mô tả mẫu/ Sample Description** : **Mẫu chứa trong chai duran và bình nhựa kín**
- Bảng kết quả/ Results Table** :

STT/ No.	Chi Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCĐP 01:2023/BTn
1	<i>Staphylococcus aureus</i> (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	SMEWW 9213 B:2023	< 1
2	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)	< 1
3	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)/ Ammonium (NH ₃ and NH ₄ ⁺ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.017	TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1984)	0.3
4	Bari (Ba) (*)/ Barium (Ba) (*)	0.031	mg/L	-	TS-KT-QP-51:2022	0.7
5	Cadimi (Cd) (*)/ Cadmium (Cd) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.003
6	Chì (Pb) (*)/ Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01
7	Chỉ số pecmanganat (KMnO ₄) (*)/ Permanganate index (KMnO ₄) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.2	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 (E))	2
8	Clorua (Cl ⁻) (*)/ Chloride (Cl ⁻) (*)	14.3	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	250 hoặc 300
9	Crom (Cr) (*)/ Chromium (Cr) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.05
10	Đồng (Cu) (*)/ Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	1

Trang/ Page No: 2/4

Ngày ban hành/Date of issue: 20/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y296E1847

Mã KQ/ RP. No: 004028779.01

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCĐP 01:2023/BTn
11	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) (*)/ Total hardness (calculated as CaCO ₃) (*)	29.0	mg/L	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 (E))	300
12	Fluorua (F ⁻) (*)/ Fluoride (F ⁻) (*)	0.123	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	1.5
13	Kẽm (Zn) (*)/ Zinc (Zn) (*)	Vết 0.019 (< LOQ = 0.02)	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	2
14	Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.1
15	Natri (Na) (*)/ Sodium (Na) (*)	5.49	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	200
16	Nhôm (Al) (*)/ Aluminium (Al) (*)	0.123	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.2
17	Niken (Ni) (*)/ Nickel (Ni) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.07
18	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)/ Nitrate (NO ₃ ⁻ as N) (*)	0.027	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	2
19	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)/ Nitrite (NO ₂ ⁻ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.006	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	0.05
20	Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)	0.051	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.3
21	Sulfat (SO ₄ ²⁻) (*)/ Sulfate (SO ₄ ²⁻) (*)	3.00	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	250
22	Sulfua (S ²⁻) (*)/ Sulfide (S ²⁻) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	EPA 376.2	0.05
23	Thủy ngân (Hg) (*)/ Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001
24	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) (*)/ Total dissolved solids (TDS) (*)	53.5	mg/L	-	SMEWW 2540-C:2023	1000

5-06
G TÀI
NGHI
SL
NHẬP
TY T
ĐA H
TSL
T.P.H

Trang/ Page No: 3/4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y296E1847

Ngày ban hành/Date of issue: 20/06/2024

Mã KQ/ RP. No: 004028779.01

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCĐP 01:2023/BTn
25	Cyanua (CN ⁻)/ Cyanide (CN ⁻)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.003	TS-KT-QP-71:2022 (Ref. TCVN 6181:1996, ISO 6703-1:1984)	0.05
26	Carbon tetrachloride (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	2
27	Vinyl chloride (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.3
28	Benzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	10
29	Phenol và dẫn xuất phenol (*)/ Phenol and its derivatives (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-113:2020	1
30	1,2-Dibromo-3- chloropropane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	1
31	Chlorpyrifos (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2020	30
32	Cyanazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-137:2021	0.6
33	Hydroxyatrazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	200
34	Molinate (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	6
35	Bromodichloromethane (*)	4.70	µg/L	-	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	60
36	Bromoform (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
37	Chloroform (*)	53.4	µg/L	-	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300

Trang/ Page No: 4/4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y296E1847

Ngày ban hành/Date of issue: 20/06/2024

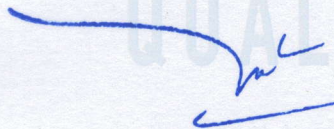
Mã KQ/ RP. No: 004028779.01

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCĐP 01:2023/BTn
38	Dibromochloromethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
39	Dichloroacetic acid (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-144:2022	-
40	Hoạt độ phóng xạ alpha (*)/ Gross α-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.013	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	0.1
41	Hoạt độ phóng xạ beta (*)/ Gross β-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.13	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	1

Chú thích/ Remarks:

- (*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
- GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
- GHDL: Giới hạn định lượng của phương pháp./ LOQ: Limit of quantification.
- Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER



NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



HUỖNH TÂN CƯỜNG

Trang/ Page No: 1/4

Ngày ban hành/Date of issue: 20/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y296E1847

Mã KQ/ RP. No: 002028777.01

- Tên khách hàng/ Client's Name (c)** : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH THUẬN**
- Địa chỉ/ Client's Address (c)** : **Số 137 Lê Hồng Phong, Khu phố 2, Phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận**
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving** : **21/05/2024**
- Thời gian phân tích/ Date of Testing** : **21/05/2024 - 27/05/2024**
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c)** : **NƯỚC SẠCH – CHI NHÁNH CẤP NƯỚC PHAN THIẾT**
VỊ TRÍ LẤY MẪU: NHÀ THỜ ĐÔNG HẢI - VÕ THỊ SÁU
NGÀY LẤY MẪU: 20/05/2024
- Mô tả mẫu/ Sample Description** : **Mẫu chứa trong chai duran và bình nhựa kín**
- Bảng kết quả/ Results Table** :

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCĐP 01:2023/BTh
1	<i>Staphylococcus aureus</i> (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	SMEWW 9213 B:2023	< 1
2	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)	< 1
3	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)/ Ammonium (NH ₃ and NH ₄ ⁺ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.017	TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1984)	0.3
4	Bari (Ba) (*)/ Barium (Ba) (*)	0.030	mg/L	-	TS-KT-QP-51:2022	0.7
5	Cadimi (Cd) (*)/ Cadmium (Cd) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.003
6	Chì (Pb) (*)/ Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01
7	Chỉ số pecmanganat (KMnO ₄) (*)/ Permanganate index (KMnO ₄) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.2	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 (E))	2
8	Clorua (Cl) (*)/ Chloride (Cl) (*)	12.9	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	250 hoặc 300
9	Crom (Cr) (*)/ Chromium (Cr) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.05
10	Đồng (Cu) (*)/ Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	1



Trang/ Page No: 2/4

Ngày ban hành/Date of issue: 20/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y296E1847

Mã KQ/ RP. No: 002028777.01

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCĐP 01:2023/BTn
11	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) (*)/ Total hardness (calculated as CaCO ₃) (*)	32.0	mg/L	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 (E))	300
12	Fluorua (F ⁻) (*)/ Fluoride (F ⁻) (*)	0.141	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	1.5
13	Kẽm (Zn) (*)/ Zinc (Zn) (*)	Vết 0.011 (< LOQ = 0.02)	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	2
14	Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.1
15	Natri (Na) (*)/ Sodium (Na) (*)	7.57	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	200
16	Nhôm (Al) (*)/ Aluminium (Al) (*)	0.055	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.2
17	Niken (Ni) (*)/ Nickel (Ni) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.07
18	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)/ Nitrate (NO ₃ ⁻ as N) (*)	0.094	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	2
19	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)/ Nitrite (NO ₂ ⁻ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.006	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	0.05
20	Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)	0.023	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.3
21	Sulfat (SO ₄ ²⁻) (*)/ Sulfate (SO ₄ ²⁻) (*)	3.92	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	250
22	Sulfua (S ²⁻) (*)/ Sulfide (S ²⁻) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	EPA 376.2	0.05
23	Thủy ngân (Hg) (*)/ Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001
24	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) (*)/ Total dissolved solids (TDS) (*)	59.5	mg/L	-	SMEWW 2540 C:2023	1000

Trang/ Page No: 3/4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y296E1847

Ngày ban hành/Date of issue: 20/06/2024

Mã KQ/ RP. No: 002028777.01

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCĐP 01:2023/BTn
25	Cyanua (CN ⁻)/ Cyanide (CN ⁻)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.003	TS-KT-QP-71:2022 (Ref. TCVN 6181:1996, ISO 6703-1:1984)	0.05
26	Carbon tetrachloride (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	2
27	Vinyl chloride (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.3
28	Benzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	10
29	Phenol và dẫn xuất phenol (*)/ Phenol and its derivatives (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-113:2020	1
30	1,2-Dibromo-3- chloropropane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	1
31	Chlorpyrifos (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2020	30
32	Cyanazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-137:2021	0.6
33	Hydroxyatrazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	200
34	Molinate (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	6
35	Bromodichloromethane (*)	5.48	µg/L	-	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	60
36	Bromoform (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
37	Chloroform (*)	50.9	µg/L	-	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300

Trang/ Page No: 4/4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y296E1847

Ngày ban hành/Date of issue: 20/06/2024

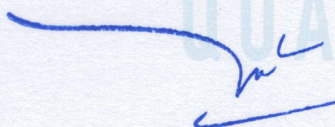
Mã QI/ RP. No: 002028777.01

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GPHH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCĐP 01:2023/BTn
38	Dibromochloromethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
39	Dichloroacetic acid (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-144:2022	-
40	Hoạt độ phóng xạ alpha (*)/ Gross α-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.013	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	0.1
41	Hoạt độ phóng xạ beta (*)/ Gross β-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.13	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	1

Chú thích/ Remarks:

- (*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
- GPHH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
- GHDL: Giới hạn định lượng của phương pháp./ LOQ: Limit of quantification.
- Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER



NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



HUYNH TAN CƯỜNG

Trang/ Page No: 1/4

Ngày ban hành/Date of issue: 20/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y296E1847

Mã KQ/ RP. No: 001028776.01

- Tên khách hàng/ Client's Name (c)** : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH THUẬN**
- Địa chỉ/ Client's Address (c)** : **Số 137 Lê Hồng Phong, Khu phố 2, Phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận**
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving** : **21/05/2024**
- Thời gian phân tích/ Date of Testing** : **21/05/2024 - 27/05/2024**
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c)** : **NƯỚC SẠCH – CHI NHÁNH CẤP NƯỚC PHAN THIẾT**
VỊ TRÍ LẤY MẪU: KHU DÂN CƯ AE - PHƯỜNG THANH HẢI
NGÀY LẤY MẪU: 20/05/2024
- Mô tả mẫu/ Sample Description** : **Mẫu chứa trong chai duran và bình nhựa kín**
- Bảng kết quả/ Results Table** :

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCĐP 01:2023/BTn
1	<i>Staphylococcus aureus</i> (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	SMEWW 9213 B:2023	< 1
2	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)	< 1
3	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)/ Ammonium (NH ₃ and NH ₄ ⁺ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.017	TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1984)	0.3
4	Bari (Ba) (*)/ Barium (Ba) (*)	0.040	mg/L	-	TS-KT-QP-51:2022	0.7
5	Cadimi (Cd) (*)/ Cadmium (Cd) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.003
6	Chì (Pb) (*)/ Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01
7	Chỉ số pecmanganat (KMnO ₄) (*)/ Permanganate index (KMnO ₄) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.2	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 (E))	2
8	Clorua (Cl) (*)/ Chloride (Cl) (*)	12.8	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	250 hoặc 300
9	Crom (Cr) (*)/ Chromium (Cr) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.05
10	Đồng (Cu) (*)/ Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	1

Trang/ Page No: 2/4

Ngày ban hành/Date of issue: 20/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y296E1847

Mã QI/ RP. No: 001028776.01

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCĐP 01:2023/BTn
11	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) (*)/ Total hardness (calculated as CaCO ₃) (*)	34.0	mg/L	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 (E))	300
12	Fluorua (F ⁻) (*)/ Fluoride (F ⁻) (*)	0.132	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	1.5
13	Kẽm (Zn) (*)/ Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	2
14	Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.1
15	Natri (Na) (*)/ Sodium (Na) (*)	8.05	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	200
16	Nhôm (Al) (*)/ Aluminium (Al) (*)	0.048	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.2
17	Niken (Ni) (*)/ Nickel (Ni) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.07
18	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)/ Nitrate (NO ₃ ⁻ as N) (*)	0.096	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	2
19	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)/ Nitrite (NO ₂ ⁻ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.006	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	0.05
20	Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)	0.022	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.3
21	Sulfat (SO ₄ ²⁻) (*)/ Sulfate (SO ₄ ²⁻) (*)	3.90	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	250
22	Sulfua (S ²⁻) (*)/ Sulfide (S ²⁻) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	EPA 376.2	0.05
23	Thủy ngân (Hg) (*)/ Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001
24	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) (*)/ Total dissolved solids (TDS) (*)	60.0	mg/L	-	SMEWW 2540 C:2023	1000

Trang/ Page No: 3/4
Ngày ban hành/Date of issue: 20/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y296E1847
Mã KQ/ RP. No: 001028776.01

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCĐP 01:2023/BTn
25	Cyanua (CN)/ Cyanide (CN)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.003	TS-KT-QP-71:2022 (Ref. TCVN 6181:1996, ISO 6703-1:1984)	0.05
26	Carbon tetrachloride (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	2
27	Vinyl chloride (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.3
28	Benzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	10
29	Phenol và dẫn xuất phenol (*)/ Phenol and its derivatives (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-113:2020	1
30	1,2-Dibromo-3- chloropropane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	1
31	Chlorpyrifos (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2020	30
32	Cyanazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-137:2021	0.6
33	Hydroxyatrazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	200
34	Molinate (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	6
35	Bromodichloromethane (*)	5.91	µg/L	-	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	60
36	Bromoform (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
37	Chloroform (*)	49.4	µg/L	-	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300

Trang/ Page No: 4/4

Ngày ban hành/Date of issue: 20/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y296E1847

Mã KQ/ RP. No: 001028776.01

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCĐP 01:2023/BTn
38	Dibromochloromethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
39	Dichloroacetic acid (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-144:2022	-
40	Hoạt độ phóng xạ alpha (*)/ Gross α-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.013	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	0.1
41	Hoạt độ phóng xạ beta (*)/ Gross β-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.13	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	1

Chú thích/ Remarks:

- (*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (*) Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**) Items are tested by subcontractor.
- GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
- Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



HUYNH TÂN CƯỜNG